

Bản án số: 26/2017/DS-ST
Ngày 16 – 8 – 2017
V/v “T/c về hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà mai Thị Ngọc Hân ;
2. Ông Nguyễn Tấn Hậu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2015/TLST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2015, về “ Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2017/QĐXX – ST ngày 09 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Ánh N, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: phường M, thành phố L.X, tỉnh A.G.

2. Bị đơn:

- Ông Huỳnh Công S, sinh năm 1968 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1969 (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: phường M, thành phố L.X, tỉnh A.G.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Huỳnh Công K, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: phường M, thành phố L.X, tỉnh A.G.

- Ông Dương Thành L, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: phường M, thành phố L.X, tỉnh A.G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 7 năm 2014, nguyên đơn chị Dương Ánh N (sau đây gọi tắt là chị N) trình bày:

Ngày 22/12/2012, ông Huỳnh Công S và bà Nguyễn Thị Kim T (sau đây gọi tắt là ông S và bà T) có vay của chị số tiền 20.000.000đ, có ông Huỳnh Công K (sau đây gọi tắt là ông K) bảo lãnh, có làm biên nhận, thời hạn vay 3 tháng, thỏa thuận vay có lãi. Sau khi vay, ông S và bà T có trả lãi được 1.000.000đ. Khi đến thời hạn trả vốn, nhưng ông S và bà T không thực hiện. Nay chị yêu cầu ông S và bà T có nghĩa vụ trả 20.000.000đ và yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Theo đơn yêu cầu đề ngày 19 tháng 01 năm 2016, đơn yêu cầu đề ngày 30 tháng 3 năm 2016, bị đơn ông Huỳnh Công S và bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Ngày 22/12/2012, ông bà vay của chị N 10.000.000đ, ông K vay của chị N 10.000.000đ. Sau khi vay, ông K có trực tiếp trả tiền lãi 01 tháng là 500.000đ cho chị N nhận, ông bà có trực tiếp trả tiền lãi 01 tháng là 500.000đ cho chị N nhận. Đến tháng thứ 2, thứ 3, ông bà có đưa cho ông K 1.000.000đ nhờ ông K trả tiền lãi cho chị N giùm ông bà. Sau đó, ông bà có mua giùm ông K 01 máy Laptop trị giá 14.000.000đ, ông K hứa miệng sẽ lãnh trả nợ 10.000.000đ cho chị N thay ông bà. Tuy ông bà không chứng kiến việc ông K trực tiếp trả 10.000.000đ, nhưng ông bà có nghe ông Dương Thành L xác nhận là có nhận thay chị N 10.000.000đ do ông K trả. Số tiền 10.000.000đ là do ông K nợ chị N, ông bà không còn nợ tiền vay của chị N. Vợ chồng ông K đã bỏ địa phương đi đâu không biết nên không đối chất được.

Nay ông bà không đồng ý trả cho chị N 20.000.000đ.

Theo bản tự khai, ông Dương Thành L (sau đây gọi tắt là ông L) trình bày: Ông không biết và ông liên quan đến quan hệ vay tiền giữa chị N và ông S, bà T. Ông đề nghị được vắng mặt các phiên làm việc, hòa giải và xét xử.

Ông Huỳnh Công K (sau đây gọi tắt là ông K): Không có lời khai.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/5/2017:

- Chị N trình bày: Ông S và bà T trực tiếp vay và nhận của chị 20.000.000đ và có trực tiếp trả tiền lãi 01 tháng là 1.000.000đ, có viết biên nhận vay tiền. Chị yêu cầu ông S và bà T cùng có nghĩa vụ trả vốn gốc 20.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Ông S và bà T trình bày: Ông bà có trực tiếp vay và nhận 20.000.000đ của chị N. Sau đó, ông bà có đưa cho vợ chồng ông K 10.000.000đ, có sự chứng kiến của chị N và ông L. Đến tháng thứ 2, ông bà có đưa 500.000đ cho ông K và nhờ ông K trả tiền lãi cho chị N. Đến tháng thứ 3, ông bà có đưa 500.000đ cho ông K và nhờ ông K trả tiền lãi cho chị N. Sau đó, ông bà có mua giùm ông K 01 máy Laptop trị giá 17.000.000đ, ông K có trả được 1.800.000đ, số tiền còn lại ông K hứa sẽ trả 10.000.000đ cho chị N thay ông bà.

Tại phiên tòa:

- Chị N trình bày: Chị giữ nguyên ý kiến như tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/5/2017; Chị không yêu cầu ông S, bà T trả lãi. Số tiền lãi chị đã nhận của ông S và bà T 1.000.000đ (mức lãi suất là 5%/tháng), chị đồng ý điều chỉnh theo mức lãi suất là 0,75%/tháng, số tiền lãi nhận dư chị đồng ý trừ vào vốn. Do đó, chị rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi và một phần tiền vốn. Chị xác định không yêu cầu trách nhiệm của người bảo lãnh nợ, vì người vay là ông S và bà T đủ khả năng trả nợ.

- Bà T trình bày: Vợ chồng bà có đưa tiền mặt cho ông K 1.000.000đ nhờ ông K trả tiền lãi cho chị N và vợ chồng bà có đưa cho ông K tiền mặt 10.000.000đ nhờ ông K trả vốn vay cho chị N. Vợ chồng bà không trực tiếp chứng kiến ông K trả tiền cho chị N, nhưng chị N và ông L có xác nhận qua điện thoại đã trả xong. Đến khi vợ chồng ông K bỏ trốn thì chị N khởi kiện ra Tòa. Nay vợ chồng bà không đồng ý theo yêu cầu của chị N. Việc vợ chồng bà mua giùm cho ông K 01 máy Laptop, nhưng ông K không trả tiền lại cho vợ chồng bà là một việc khác, không liên quan đến nợ của chị N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố:

Thẩm phán chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Hội đồng xét xử tiến hành các thủ tục từ khi khai mạc phiên tòa cho đến phần tranh tụng tại phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi và nguyên đơn đồng ý điều chỉnh lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định để trừ tiền lãi vào vốn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Về ý kiến của bị đơn: Bị đơn thừa nhận có nhận 20.000.000đ và có làm biên nhận vay tiền. Việc bị đơn khai có đưa 1.000.000đ và 10.000.000đ cho ông K và nhờ ông K trả tiền lãi, vốn cho nguyên đơn, nhưng nguyên đơn không thừa nhận, Tòa án đã thông báo cho bị đơn giao nộp chứng cứ để chứng minh cho lời khai có trả vốn 10.000.000đ, nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điều 471, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh về án phí, lệ phí của Tòa án năm 2009; Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay sau khi đã được trừ phần tiền lãi bị đơn đã trả dư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

- Ông L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đề dự phiên tòa, nhưng ông K vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 277, khoản 1 và 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K và ông L.

- Tại phiên tòa, chị N rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi và một phần tiền vốn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi và một phần tiền vốn.

[2] Về nội dung:

- Ông S, bà T thừa nhận có xác lập Tờ biên nhận mượn tiền ngày 22/12/ 2012 (là chứng cứ do chị N giao nộp chứng minh cho yêu cầu khởi kiện). Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận Tờ biên nhận mượn tiền ngày 22/12/2012 là chứng cứ có thật.

- Về chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thể hiện như sau: Lời khai của ông S, bà T trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ đối chiếu với lời khai của bà T tại phiên tòa không giống nhau. Cụ thể: Theo các đơn yêu cầu, ông S, bà T trình bày là có mua giùm ông K 01 máy Laptop trị giá 14.000.000đ, ông hứa miệng sẽ lãnh trả nợ 10.000.000đ cho chị N; Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/5/2017, ông S, bà T trình bày là có mua giùm ông K 10 máy Laptop trị giá 17.000.000đ, ông K có trả được 1.800.000đ, số tiền còn lại ông K hứa sẽ lãnh trả 10.000.000đ cho chị N; Tại phiên tòa, bà T trình bày là có đưa tiền mặt cho ông K 1.000.000đ nhờ ông K trả tiền lãi cho chị N và có đưa cho ông K tiền mặt 10.000.000đ nhờ ông K trả vốn vay cho chị N. Việc mua giùm ông K máy Laptop là việc khác, không liên quan đến nợ của chị N.

Lời khai của bà T tại phiên tòa và lời khai của ông S, bà T tại phiên đối chất và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/5/2017 đều thừa nhận có vay và nhận 20.000.000đ của chị N, ông K là người bảo lãnh nợ. Như vậy, lời khai của đương sự, đối chiếu với Tờ biên nhận mượn tiền ngày 22/12/2012 là phù hợp.

Tòa án đã thông báo cho ông S và bà T yêu cầu giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai có trả cho chị N tiền vốn 10.000.000đ, nhưng ông S và bà T không giao nộp chứng cứ. Tại phiên tòa, bà T khẳng định là không có chứng cứ về việc

đã trả cho chị N tiền vốn 10.000.000đ và tiền lãi 1.000.000đ. Căn cứ vào khoản 2 và 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến phản đối của ông S, bà T.

Do đó, chị N khởi kiện ông S, bà T là đúng theo quy định tại Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005; Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên là có căn cứ.

- Về mức lãi suất: Mức lãi suất thỏa thuận 5%/tháng là vượt quá mức lãi suất theo quy định pháp luật. Do đó, chị N đồng ý điều chỉnh theo mức lãi suất là 0,75%/tháng là phù hợp pháp luật và cũng đảm bảo quyền lợi của ông S, bà T.

Tiền lãi của vốn gốc 20.000.000đ được điều chỉnh lại như sau: $20.000.000đ \times 0,75\%/tháng = 150.000đ$, chị N đã nhận $1.000.000đ - 150.000đ = 850.000đ$. Như vậy, chị N đã nhận dư là 850.000đ.

Chị N đồng ý trừ số tiền nhận dư 850.000đ vào vốn, nên vốn gốc còn lại là 19.150.000đ ($20.000.000đ - 850.000đ$).

Căn cứ vào khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử buộc ông S và bà T cùng có nghĩa vụ trả cho chị N vốn vay là 19.150.000đ (Mười chín triệu một trăm năm mươi ngàn đồng).

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông S và bà T cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm là 957.500đ (số tiền phải trả $19.150.000đ \times 5\%$). Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, nên chị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chị N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 và 4 Điều 91, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 và khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Dương Ánh N về tiền lãi và số tiền vốn là 850.000đ (Tám trăm năm mươi ngàn đồng).

- Buộc ông Huỳnh Công S và bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho chị Dương Ánh N vốn vay là 19.150.000đ (Mười chín triệu một trăm năm mươi ngàn đồng).

- Về án phí:

+ Chị Dương Ánh N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0002464 ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

+ Ông Huỳnh Công S và bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 957.500đ (Chín trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

- Về nghĩa vụ thi hành án:

+ Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

+ Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A.G;
- VKSND TP. L.X;
- Chi cục THA TP. L.X;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án và văn phòng.

Ngô Ngọc Phỉ